**HỘ SỐ ……….** ……………

**HỒ SƠ**

**QUẢN LÝ HỘ NGHÈO CÓ THÀNH VIÊN**

**HƯỞNG CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG NĂM ……..**

1. Họ và tên chủ hộ: ……………………………………………………………………………………..

2. Ngày, tháng năm sinh:……/……/………. 3. Giới tính (nam/nữ):…………… 4. Dân tộc: …………

5. Địa chỉ: Thôn/khối phố …………………………………, xã/phường/thị trấn……………………….

huyện/thị xã/thành phố ………………………………………, tỉnh Quảng Nam.

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH**

6. Kết quả phân loại Hộ nghèo:................................................................................................................

*(Hộ nghèo cũ; từ hộ cận nghèo rơi xuống hộ nghèo; hộ nghèo mới phát sinh từ hộ không nghèo, không cận nghèo rơi vào hộ nghèo; hộ tái nghèo)*

Nếu thuộc Hộ nghèo phát sinh mới hoặc tái nghèo thì nguyên nhân chính là do:................................

…………………………………………………………………………………………………………..

*(Do thiên tai; dịch bệnh; tai nạn rủi ro; gia đình có người mắc bệnh hiểm nghèo; từ nơi khác chuyển đến; mới tách hộ)*

7. Kết quả điều tra, rà soát (chấm điểm) Phiếu B: B1, B2 năm..................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm (2018-2020)** | **Tổng Điểm B1** | **Ước lượng Thu nhập Bình quân/ người/tháng (nếu tính được)** | **Tổng điểm B2** | **Các chiều thiếu hụt các DVXH cơ bản (B2)** | | | | | | | | | |
| Giáo dục | | Y tế | | Nhà ở | | Nước sạch và vệ sinh | | Thông tin | |
| (CT 1) | (CT 2) | (CT 1) | (CT 2) | (CT 1) | (CT 2) | (CT 1) | (CT 2) | (CT 1) | (CT 2) |
| 2018 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2019 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2020 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

8. Tổng số nhân khẩu trong hộ gia đình: ……… người, trong đó:

8.1 Số người sống phụ thuộc trong hộ gia đình: ……..người;

8.2 Số người có việc làm, thu nhập ổn định: ……….. người.

9. Số người trong hộ đang hưởng Chính sách ưu đãi NCC theo 12 nhóm đối tượng quy định tại Điều 1 Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng: …………….., Trong đó:

9.1 Số người đang hưởng trợ cấp hàng tháng …………. người;

9.2 Số người đã hưởng trợ cấp 01 lần …………………. người;

10. Họ và tên người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng:

(1) Người thứ nhất

- Họ và tên: …………………………………………………; Ngày, tháng, năm sinh: .…./..../…..…;

- Loại đối tượng hưởng trợ cấp: ……………………………………………………………………….

…………………………………………………………………………………………………………

- Số tiền hưởng trợ cấp hàng tháng: ……………………………………………………………… đồng

*(Ghi cụ thể theo loại đối tượng và mức trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 58/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ)*

(2) Người thứ hai

- Họ và tên: …………………………………………………; Ngày, tháng, năm sinh: .…./..../…..…;

- Loại đối tượng hưởng trợ cấp: ……………………………………………………………………….

…………………………………………………………………………………………………………

- Số tiền hưởng trợ cấp hàng tháng: ……………………………………………………………… đồng

(3) Người thứ ba

- Họ và tên: …………………………………………………; Ngày, tháng, năm sinh: .…./..../…..…;

- Loại đối tượng hưởng trợ cấp: ……………………………………………………………………….

…………………………………………………………………………………………………………

- Số tiền hưởng trợ cấp hàng tháng: ……………………………………………………………… đồng

(4) Người thứ tư

- Họ và tên: …………………………………………………; Ngày, tháng, năm sinh: .…./..../…..…;

- Loại đối tượng hưởng trợ cấp: ……………………………………………………………………….

…………………………………………………………………………………………………………

- Số tiền hưởng trợ cấp hàng tháng: ……………………………………………………………… đồng

11. Họ và tên người có công đã hưởng trợ cấp một lần

(1) Người thứ nhất

- Họ và tên: ………………………………………………….; Ngày, tháng, năm sinh: ….../…./…….;

- Loại đối tượng: …………………………………………………………………………………….

*(Ghi cụ thể theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012)*

(2) Người thứ hai

- Họ và tên: ………………………………………………….; Ngày, tháng, năm sinh: ….../…./…….;

- Loại đối tượng: ………………………………………………………………………………………

(3) Người thứ ba

- Họ và tên: ………………………………………………….; Ngày, tháng, năm sinh: ….../…./…….;

- Loại đối tượng: …………………………………………………………………………………….,

(n) Người thứ n

- Họ và tên: ………………………………………………….; Ngày, tháng, năm sinh: ….../…./…….;

- Loại đối tượng: …………………………………………………………………………………….,..

12. Hộ nghèo thuộc chính sách Bảo trợ xã hội ( ghi Có hoặc Không): ………………….

13. Số người trong hộ đang hưởng trợ cấp BTXH hàng tháng: ……….. người.

14. Họ và tên đối tượng BTXH đang hưởng trợ cấp hàng tháng: ……….. người

(1) Người thứ nhất

- Họ và tên: …………………………………………………; Ngày, tháng, năm sinh: .…./..../…..…;

- Loại đối tượng hưởng trợ cấp: ……………………………………………………………………….

- Số tiền hưởng trợ cấp hàng: ………………………………… đồng;

*(Ghi cụ thể và chi tiết theo Điều 5 NĐ 136 của Chính phủ)*

(2) Người thứ hai

- Họ và tên: …………………………………………………; Ngày, tháng, năm sinh: .…./..../…..…;

- Loại đối tượng hưởng trợ cấp: ……………………………………………………………………….

- Số tiền hưởng trợ cấp hàng: ………………………………… đồng;

(3) Người thứ ba

- Họ và tên: …………………………………………………; Ngày, tháng, năm sinh: .…./..../…..…;

- Loại đối tượng hưởng trợ cấp: ……………………………………………………………………….

- Số tiền hưởng trợ cấp hàng: ………………………………… đồng.

15. Tình trạng đi học của thành viên trong hộ gia đình: Số người trong hộ gia đình đang đi học: …………. người, gồm:

15.1 Mẫu giáo: …… người; 15.2 Cấp 1: …….. người; 15.3 Cấp 2: …………. người;

15.4 Cấp 3: ……… người 15.4 Sơ cấp: …….. người; 15.5 Trung học: …….. người;

15.6 Cao đẳng: …….. người 15.7 Đại học: …….. người 15.8 Trên đại học: …….. người.

16. Số người thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hộ trợ BHYT: ………… người.

17. Tình trạng nhà ở:

17.1 Chất lượng nhà ở (kiên cố; bán kiên cố; thiếu kiên cố; đơn sơ hoặc chưa có nhà):............................

17.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m2):………………. m2.

18. Loại hố xí sử dụng:………………………………………………………………….. (Gồm: Tự họa, bán tự hoại; Hố xí thấm dội, hai ngăn; Loại khác hoặc chưa có công trình vệ sinh).

19. Nước sinh hoạt: ....................................................................................... (Gồm: Nước máy, nước mua; Nước giếng khoan; Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ, nước mưa hoặc nước khác (ghi cụ thể là nước gì)

20. Điện đang sử dụng: ……………………………………………. (Gồm: Điện lưới; Máy phát; Loại khác (ghi cụ thể) hoặc chưa có điện).

21. Thiết bị thông tin hộ, thành viên đang sử: ……………………………………………………………

…………………………………………………………………….. (Điều tra viên có thể ghi nhiều thiết bị theo thực tế thiết bị gia đình đang sử dụng, gồm: Điện thoại cố định, di động; Internet; Ti vi; Đài (Radio) các loại; Máy tính; Loa truyền thanh thôn, xã, huyện)

22. Các chính sách hộ được hưởng (Điều tra viên có thể ghi nhiều chính sách theo thực tế gia đình đang thụ hưởng, gồm: Nhà ở; Y tế; Giáo dục; Tín dụng; Hỗ trợ phát triển sản xuất:……………………………………………………………………........................................................................ ……………………………………………………………………………………………….

23. Nguyên nhân nghèo:............................................................................................................................

…………………………………………………………………………………………………………….

…………………………………….... (Điều tra viên hỏi và ghi theo phản ánh thực tế của hộ gia đình).

24. Thuộc diện hộ nghèo năm nào: …………………….. (tính từ năm 2015 đến nay).

25. Số tiền hộ gia đình đã vay tại Ngân hàng CSXH:………………………………………………….

25.1 Số tiền hộ gia đình đã vay để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh hiện còn dư nợ:.......... Triệu đồng;

25.2 Số tiền hộ gia đình đã vay để đầu tư xây dựng nhà ở:..................................................... Triệu đồng;

25.3 Số tiền hộ gia đình đã vay để đầu tư xây dựng công trình vệ sinh:..................................Triệu đồng;

25.4 Số tiền hộ gia đình đã vay để đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt:.....................Triệu đồng;

26. Nguyện vọng cần hỗ trợ của gia đình (chọn tối đa 03 nội dung quan trọng nhất để thoát nghèo): (1)......………………………..……………………………………………………………………………

(2)......…………………………………………….…………………………………………………….....

(3)..…………………………………………………..................................................................................

**II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CHỦ HỘ VÀ CÁC THÀNH VIÊN**

**TRONG HỘ GIA ĐÌNH NGHÈO CÓ THÀNH VIÊN HƯỞNG CHINHS SÁCH ƯU ĐÃI NCC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên chủ hộ và các thành viên trong hộ** | **Giới tính** | **Ngày/tháng/ năm sinh** | **Quan hệ với chủ hộ** | **Dân tộc** | **Ngành nghề chính** | **Tên việc làm** | **Trình trạng đi học/ trình độ học vấn, chuyên môn** | **Tình trạng học nghề** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

(2): Ghi họ tên đầy đủ của thành viên trong gia đình

(5) Ghi theo quan hệ trong gia đình, bắt đầu từ chủ hộ đến vợ, chồng, con cháu,…

(7) Ghi theo ngành nghề chính của từng thành viên trong hộ gia đình đang làm gồm: Nông, lâm, ngư nghiệp; Công nghiệp - xây dựng hoặc Dịch vụ

(8) Ghi theo tên việc làm của từng thành viên như: Làm nông, buôn bán, thợ hồ, công chức nhà nước,… hoặc để trống nếu chưa có việc làm

(9) Tình trạng đi học/trình độ học vấn, chuyên môn:

- Nếu thành viên hộ gia đình đang đi học thì ghi lớp nào (từ mẫu giáo đến lớp 12 hoặc đang học Trung cấp, Cao đẳng, Đại học;

(10) Tình trạng học nghề: Ghi đã học nghề hoặc chưa học nghề.

- Nếu thành viên đã nghỉ học thì ghi đã tốt nghiệp cấp mấy (1, 2, 3) hoặc tốt nghiệp Trung Trung cấp, Cao đẳng, Đại học ngành gì.

- Nếu chưa đi học hoặc không có trình độ thì để trống.

*……………., ngày…….. tháng ……. năm 201…..*

**TM. UBND xã Người theo dõi công tác giảm nghèo cấp xã**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu) (Ký, ghi rõ họ tên)*